



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280
=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2018

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2019

S.Đ.Đ.Đ.Đ.
S.Đ.Đ.Đ.Đ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		845.779.654.883	758.479.672.153
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	206.763.956.640	163.080.582.267
1	Tiền	111		124.763.956.640	77.080.582.267
2	Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	86.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.249.933.335	551.283.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	2.112.493.335	2.222.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	V.2	(862.560.000)	(1.671.210.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.667.868.394	454.986.191.490
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	297.474.930.624	381.000.084.206
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.114.321.432	28.095.838.727
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	795.721.745	795.721.745
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	77.587.053.397	65.082.339.322
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(20.304.158.804)	(19.987.792.510)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		164.409.921.973	131.684.405.728
1	Hàng tồn kho	141	V.8	164.409.921.973	131.684.405.728
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		44.687.974.541	8.177.209.333
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	577.614.908	297.488.470
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.192.026.191	7.839.178.189
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	918.333.442	40.542.674
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		912.927.733.472	707.552.409.270
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		28.541.187.091	24.045.497.210
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	22.335.687.091	23.161.497.210
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	6.205.500.000	884.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		769.971.220.856	644.164.818.691
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	763.313.223.622	637.506.821.457
	- Nguyên giá	222		1.104.718.667.001	939.841.399.903
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(341.405.443.379)	(302.334.578.446)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.657.997.234	6.657.997.234
	- Nguyên giá	228		6.775.248.986	6.775.248.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		80.074.923.848	16.902.733.023
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	80.074.923.848	16.902.733.023
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		34.340.401.677	22.439.360.346
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.640.907.835	4.542.264.089
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	15.500.198.268	1.375.912.959
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuê thương mại	269	V.14	13.199.295.574	16.521.183.298
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.758.707.388.355	1.466.032.081.423
	CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.254.898.575.582	970.446.425.992
I	Nợ ngắn hạn	310		642.987.041.654	547.854.602.451
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	134.584.067.577	104.081.088.012
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	120.135.638.693	68.450.589.632
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	26.515.184.930	29.750.385.895
4	Phải trả người lao động	314		19.383.480.359	19.092.742.179
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	39.815.586.851	24.586.306.480
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.500.000	42.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	29.255.144.464	65.505.099.345
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	270.106.073.978	232.282.406.964
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	1.180.581.390
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	3.160.364.802	2.882.902.554
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		611.911.533.928	422.591.823.541
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	19.539.753.748	19.682.179.398
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	592.371.780.180	399.532.806.082

9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	2.876.838.061
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		503.808.812.773	495.585.655.431
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	503.808.812.773	495.585.655.431
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.566.527.623	37.566.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		192.601.593.590	160.692.327.505
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.086.673.718	66.707.183.253
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		6.090.516.145	66.707.183.253
	- Lợi nhuận năm nay	421b		29.996.157.573	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.022.967.842	95.088.567.050
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.758.707.388.355	1.466.032.081.423

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngụ

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2018	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246.042.333.855	210.295.594.646	617.876.003.182	468.326.041.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246.042.333.855	210.295.594.646	617.876.003.182	468.326.041.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	202.424.380.336	174.402.512.006	471.358.942.716	394.612.307.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.617.953.519	35.893.082.640	146.517.060.466	73.713.734.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	552.883.270	720.397.970	2.723.035.546	6.317.115.669
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.901.651.429	9.195.495.886	53.006.544.708	34.040.530.609
Trong đó : Chi phí lãi vay			14.215.605.396	10.316.531.639	49.347.017.412	30.520.760.042
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.445.452.963	13.723.115.289	60.424.866.987	34.868.590.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.823.732.397	13.694.869.435	35.808.684.317	11.121.728.735
12. Thu nhập khác	31	VI.6	8.182.548.041	370.107.678	15.440.669.336	47.208.523.675
13. Chi phí khác	32	VI.7	225.720.656	710.890.037	1.835.062.946	32.444.826.894
14. Lợi nhuận khác	40		7.956.827.385	(340.782.359)	13.605.606.390	14.763.696.781
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.780.559.782	13.354.087.076	49.414.290.707	25.885.425.516
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		13.321.387.351	1.639.813.561	19.188.460.381	2.939.785.656
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	(10.078.713.027)		(14.124.285.309)	3.810.671.219
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.537.885.458	11.714.273.515	44.350.115.635	19.134.968.641
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD II	61		14.007.433.036	7.062.573.326	29.996.157.573	12.159.039.980
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.530.452.422	4.651.700.189	14.353.958.062	6.975.928.661

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2018	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2017
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.128	535	2.415	947
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.128	535	2.415	947

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Dung



Trần Văn Ngụ



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2018	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	766.737.602.747	891.490.782.195
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-652.835.859.617	-640.711.062.964
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-48.936.737.462	-40.340.351.191
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-39.503.787.420	-33.632.405.033
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-17.042.310.710	-11.387.814.576
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	168.373.783.537	55.341.481.707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-112.753.169.424	-164.943.742.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.039.521.651	55.816.887.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.423.116.461	-2.412.255.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	271.000.000	1.707.318.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	3.363.132.265
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.771.118.467	6.192.712.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	619.002.006	8.850.907.706
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.500.000.000	4.087.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	524.191.681.983	530.879.263.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-517.267.598.517	-653.673.691.345
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-34.399.232.750	-22.891.738.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-20.975.149.284	-141.599.166.057
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.683.374.373	-76.931.370.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	163.080.582.267	240.010.237.469
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	1.715.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	206.763.956.640	163.080.582.267

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyển công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 6 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua thêm phần sở hữu tại Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã đầu tư thêm 7.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời với số tiền 70.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 8.086.000 cổ phiếu, tương đương với 98,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời (Đầu năm, Công ty nắm giữ 868.800 cổ phiếu, tương đương 80% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời).

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%	56,71%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gle	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	97,55%	80%	80%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời (*)	Số nhà 1N7A, đường Nguyễn Thị Thập, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98,4%	80%	100%	100%

(*) Theo thỏa thuận, các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời cam kết sẽ chuyển nhượng nốt số cổ phần còn lại cho Công ty hoặc cho bên khác do Công ty chỉ định và không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời. Do đó, Công ty xác định tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời là 100%.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 709 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 811 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{kinh doanh phát} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} \end{array} \quad - \quad \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Thu nhập} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{kinh doanh dở} & = & \text{lượng dở dang} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{phụ phí (nếu} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dang cuối kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{có)} & & \text{ước tính} & & \text{nếu có} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn là Dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành tính trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên thống kê thực tế chi phí bảo hành phát sinh trong quá khứ. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.761.309.428	1.503.557.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.002.647.212	75.577.025.024
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	82.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	206.763.956.640	163.080.582.267

2. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	315.000.000			425.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	934.440.000	(862.560.000)	1.797.000.000	125.790.000	(1.671.210.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	493.335	52.400		493.335	50.800	
Cộng	2.112.493.335	934.492.400	(862.560.000)	2.222.493.335	125.840.800	(1.671.210.000)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.671.210.000	(1.953.195.235)
Số trích lập bổ sung		(53.910.000)
Hoàn nhập dự phòng	(808.650.000)	335.895.235
Số cuối kỳ	862.560.000	(1.671.210.000)

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>150.567.526.093</i>	<i>171.939.876.082</i>
Tổng Công ty Sông Đà	150.567.526.093	171.939.876.082
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>146.907.404.531</i>	<i>209.060.208.124</i>
BQL Dự án lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	824.006.778	29.926.401.434
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	2.468.380.338	33.299.579.856
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	37.236.247.561	12.924.168.413
Công ty Điện lực Hưng Yên		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.209.001.127	6.485.510.349
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.922.254.502	15.200.251.395
Các khách hàng khác	90.247.514.225	111.224.296.677
Cộng	297.474.930.624	381.000.084.206

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	17.829.361.461	18.596.995.224
Tổng Công ty Sông Đà	17.829.361.461	18.596.995.224
Phải thu các khách hàng khác	4.506.325.630	4.564.501.986
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu		
Công nghiệp Sông Đà	1.985.203.002	1.898.666.153
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.370.732.784	1.107.918.721
Ban quản lý Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	888.566.745	888.566.745
Các khách hàng khác	261.823.099	669.350.367
Cộng	22.335.687.091	23.161.497.210

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan		-
Trả trước cho người bán khác	73.114.321.432	28.095.838.727
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	395.845.718	11.463.585.635
B Foures Private Limited	319.443.383	4.624.444.350
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	4.559.931.964	
Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ khí Sơn Huy	4.997.194.355	
Các nhà cung cấp khác	62.841.906.012	12.007.808.742
Cộng	73.114.321.432	28.095.838.727

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan			1.271.108.117	
Tổng Công ty Sông Đà			1.271.108.117	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	77.587.053.397		63.811.231.205	
Ký cược, ký quỹ	1.554.291.479		2.533.751.357	
Ông Lê Văn Quyết - Công ty Cổ phần				
Thủy điện To Buông (Tạm ứng)	8.138.678.337		5.082.120.415	
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Công ty				
Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời (Tạm ứng)			10.600.000.000	
Tạm ứng của các cá nhân khác	42.021.195.474		32.207.877.488	
Phải thu của CBCNV	649.059.541		2.725.039.068	
Phải thu các đội công trình	877.829.224		880.283.963	
Tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	3.665.096.755		2.866.055.492	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	219.850.424		219.850.424	
Tiền lãi cho vay	312.818.111		452.310.103	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	1.191.767.000		287.000.000	
Tiền vật tư mất phải thu của người lao động	50.000.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.906.467.052		5.956.942.895	
Cộng	77.587.053.397		65.082.339.322	

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.205.500.000</i>		<i>884.000.000</i>	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.631.500.000		23.000.000	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	574.000.000		861.000.000	
Cộng	6.205.500.000		884.000.000	

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum”. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa góp 2.870.000.000 đồng để Tổng công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành, số tiền này sẽ được hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10%).

7. Nợ xấu

Đối tượng/ Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	<i>47.553.042.792</i>	<i>28.403.317.919</i>	<i>47.553.042.792</i>	<i>34.381.918.783</i>
Tổng Công ty Sông Đà	47.553.042.792	28.403.317.919	47.553.042.792	34.381.918.783
Dưới 2 năm	14.946.502.158	4.483.950.647	14.946.502.158	10.462.551.511
Trên 3 năm	32.606.540.634	23.919.367.272	32.606.540.634	23.919.367.272
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>12.496.494.134</i>	<i>3.951.409.442</i>	<i>14.715.773.727</i>	<i>7.899.105.226</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh			9.622.165.225	5.558.933.475
Dưới 1 năm			3.739.254.314	
Từ 2 đến dưới 3 năm			5.882.910.911	5.558.933.475
Các tổ chức và cá nhân khác	1.471.342.944	316.909.012	5.093.608.502	2.340.171.751
Cộng	49.024.385.736	28.720.226.931	62.268.816.519	42.281.024.009

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.987.792.510	(54.946.154.099)
Trích lập dự phòng bổ sung	6.019.416.208	(7.403.668.625)
Hoàn nhập dự phòng	(5.511.719.401)	10.885.635.763
Giảm do xóa nợ	(191.330.513)	31.476.394.451

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<u>20.304.158.804</u>		<u>(19.987.792.510)</u>	
8. Hàng tồn kho				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	22.263.635.996		12.401.343.032	
Công cụ, dụng cụ	1.210.126.746		1.593.167.441	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.936.159.231		117.689.895.255	
Cộng	<u>164.409.921.973</u>		<u>131.684.405.728</u>	
9. Chi phí trả trước				
9a. Chi phí trả trước ngắn hạn				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Chi phí công cụ, dụng cụ	273.800.741		150.015.839	
Chi phí bảo hiểm	123.610.000		87.472.631	
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho			60.000.000	
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	180.204.167			
Cộng	<u>577.614.908</u>		<u>297.488.470</u>	
9b. Chi phí trả trước dài hạn				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Chi phí Công cụ dụng cụ	3.306.945.354		950.632.185	
Thương hiệu Sông Đà			12.500.000	
Lợi thế thương mại	43.750.000		118.750.000	
Chi phí trồng rừng thay thế	272.250.915		925.653.087	
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định			797.232.266	
Phí kiểm định			40.905.475	
Chi phí đào sâu kênh dẫn	282.861.348			
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.735.100.218		1.696.591.076	
Cộng	<u>5.640.907.835</u>		<u>4.542.264.089</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá						
Số đầu năm	530.421.572.503	378.557.261.715	28.567.871.220	2.294.694.465	939.841.399.903	
Mua trong kỳ	-	3.085.161.916	-	1.541.581.818	4.626.743.734	
Đầu từ XDCB hoàn thành	93.117.177.308	91.824.186.737	-	-	184.941.364.045	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.506.774.599)	(1.605.511.397)	-	(3.112.285.996)	
Điều chỉnh giảm do quyết toán, hợp nhất	(600.772.529)	(20.977.782.156)			(21.578.554.685)	
Số cuối kỳ	622.937.977.282	450.982.053.613	26.962.359.823	3.836.276.283	1.104.718.667.001	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	584.414.189	20.628.122.028	19.338.538.596	731.249.984	41.282.324.797	
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	122.278.679.917	151.235.230.363	27.070.898.843	1.749.769.323	302.334.578.446	
Khấu hao trong kỳ	17.043.358.042	23.542.921.938	1.448.251.576	310.885.470	42.345.417.026	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.487.302.269)	(1.605.511.397)	-	(3.092.813.666)	
Giảm khác	(36.811.080)	(144.927.347)			(181.738.427)	
Số cuối kỳ	139.285.226.879	173.145.922.685	26.913.639.022	2.060.654.793	341.405.443.379	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	408.142.892.586	227.322.031.352	1.496.972.377	544.925.142	637.506.821.457	
Số cuối kỳ	483.652.750.403	277.836.130.928	48.720.801	1.775.621.490	763.313.223.622	

Một số Tài sản cố định có giá trị còn lại là 590.849.432.486 VND đang được thế chấp cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.657.997.234	117.251.752	6.775.248.986
Mua trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	6.657.997.234	117.251.752	6.775.248.986
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		117.251.752	117.251.752
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		117.251.752	117.251.752
Khấu hao trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ		117.251.752	117.251.752
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.657.997.234		6.657.997.234
Số cuối kỳ	6.657.997.234		6.657.997.234
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Ghi nhận vào Kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình Nhà máy Điện Mặt Trời	456.083.226	77.554.256.981	-	78.010.340.207
Công trình Thủy điện Đắk Prul	16.086.296.957	168.671.797.889	(184.758.094.846)	-
Công trình Thủy điện To Buông		1.887.500.000		1.887.500.000
Các công trình khác	360.352.840	-	(183.269.199)	177.083.641
Cộng	16.902.733.023	248.113.554.870	(184.941.364.045)	80.074.923.848

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Là Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thu nhập bán thanh lý tài sản trong nội bộ	1.373.783.691	57.818.182		1.431.601.873
Chênh lệch khấu hao do mua bán tài sản nội bộ	2.129.268		(2.129.268)	-
Lợi nhuận từ doanh thu xây lắp nội bộ		14.068.596.395		14.068.596.395
Cộng	1.375.912.959	14.126.414.577	(2.129.268)	15.500.198.268

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.410.703.338	6.198.735.324	8.514.240.000	25.123.678.662
Tăng trong kỳ do mua thêm phần sở hữu tại công ty con			2.128.560.000	2.128.560.000
Số cuối kỳ	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	4.858.328.224	2.892.743.140	851.424.000	8.602.495.364
Phân bổ trong kỳ	2.082.140.664	1.239.747.060	2.128.560.000	5.450.447.724
Số cuối kỳ	6.940.468.888	4.132.490.200	2.979.984.000	14.052.943.088
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.552.375.114	3.305.992.184	7.662.816.000	16.521.183.298
Số cuối kỳ	3.470.234.450	2.066.245.124	7.662.816.000	13.199.295.574

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Phải trả người bán****15a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	134.584.067.577	104.081.088.012
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.581.017.120	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	7.434.179.519	12.554.635.417
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	4.341.553.572	
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	1.993.044.672	
Các nhà cung cấp khác	118.234.272.694	88.945.435.475
Cộng	134.584.067.577	104.081.088.012

15b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	19.539.753.748	19.682.179.398
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	-	1.241.447.338
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.955.853.524	1.955.853.524
Công ty Cổ phần Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH Nhất nước	2.018.737.239	2.179.769.727
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	3.985.036.235	3.985.036.235
Các nhà cung cấp khác	6.731.708.828	5.471.654.652
Cộng	19.539.753.748	19.682.179.398

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	10.045.202.214	19.271.981.144
Tổng Công ty Sông Đà	5.912.115.456	19.271.981.144
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	110.090.436.479	49.178.608.488
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	24.546.107.515	22.290.215.263
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	7.393.974.822	1.311.310.966
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	12.719.389.566	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	1.000.146.771	
Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Hải Phòng	23.082.107.067	
Các khách hàng khác	41.348.710.738	8.577.082.259
Cộng	120.135.638.693	68.450.589.632

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được bù trừ với thuế GTGT được hoàn	Giảm do phân loại	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.027.301.458		42.643.816.822	(46.315.987.352)	(360.251.035)	-	8.994.879.893	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.209.396.145	(2.209.374.145)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.827.606.466	3.396.442	19.188.460.381	(17.442.644.152)	3.396.442	-	14.491.756.137	918.333.442
Thuế thu nhập cá nhân	713.140.686	37.146.232	2.480.317.331	(2.142.372.460)	(65.989.548)	(224.777.591)	760.318.418	-
Thuế tài nguyên	784.080.783		12.065.699.934	(12.092.797.957)	-	-	756.982.760	-
Thuế nhà đất			12.086.947	(12.086.947)	-	-	-	-
Tiền thuế đất	145.201		252.632.285	(141.750.000)	(73.604.943)	-	37.422.543	-
Thuế bảo vệ môi trường	67.204.560		463.672.116	(530.876.676)	-	-	-	-
Các loại thuế khác			23.000.000	(23.000.000)	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.906.741		8.462.165.846	(10.291.673.298)	(27.574.110)	-	1.473.825.179	-
Cộng	29.750.385.895	40.542.674	87.801.247.807	(91.202.562.987)	(524.023.194)	(224.777.591)	26.515.184.930	918.333.442

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty mẹ áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng của Nhà máy Thủy điện Sông Miện với thuế suất là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn được giảm 50% số thuế phải nộp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án đầu tư Nhà Máy Thủy điện Đăk Đoa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	39.815.586.851	24.586.306.480
Chi phí lãi vay phải trả	6.339.622.853	4.927.646.126
Trích trước chi phí công trình	32.814.248.745	19.376.895.665
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	661.715.253	281.764.689
Cộng	39.815.586.851	24.586.306.480

19. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		1.974.227.230
Tổng Công ty Sông Đà		1.974.227.230
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	29.255.144.464	63.530.872.115
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.971.527.952	3.510.063.622
Kinh phí công đoàn	721.763.963	622.539.152
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.801.183.948	1.779.747.673
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	315.000.000	425.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	12.163.330.184	34.653.180.068
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.363.371.065	
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	14.137.418.337
Tiền thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại Lào	107.602.948	1.847.065.626
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.306.506.267	6.555.857.637
Cộng	29.255.144.464	65.505.099.345

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	239.207.121.825	201.147.414.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	99.136.372.464	51.584.401.907
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽ⁱⁱ⁾	39.804.202.579	56.693.433.466
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	95.269.352.427	92.869.579.591
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Xuân ^(iv)	4.997.194.355	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> <i>(xem thuyết minh số V.20b)</i>	30.898.952.153	31.134.992.000
Cộng	270.106.073.978	232.282.406.964

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	201.147.914.964	31.134.492.000	232.282.406.964
Số tiền vay phát sinh	524.191.681.983	-	524.191.681.983
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	30.899.583.548	30.899.583.548
Số tiền vay đã trả	(486.132.475.122)	(31.135.123.395)	(517.267.598.517)
Số cuối kỳ	239.207.121.825	30.898.952.153	270.106.073.978

20b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	-	1.279.862.697
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	145.227.252.220	782.882.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱ⁾	373.806.770.449	310.637.180.392
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	45.992.501.787	47.192.501.787
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang ^(iv)	27.148.000.000	39.640.379.119
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ^(v)	197.255.724	
Cộng	592.371.780.180	399.532.806.082

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các hợp đồng năm 2014 và 2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên mỗi quý, để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty mẹ và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty mẹ là người thụ hưởng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng Tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 35Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11, theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng Tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24 tháng 7 năm 2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tiền. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTD ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Miện.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng hạn mức số 39/2015-HĐTDDA/NHCT324-SĐ11TL ngày 06/07/2015 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực thi công xây lắp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11- Thăng Long với số tiền cam kết cho vay là 5.340.000.000 VND. Lãi suất 9%/năm thời hạn 60 tháng.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	42.741.453.940	31.134.992.000
Trên 1 năm đến 5 năm	307.328.707.014	225.335.304.295
Trên 5 năm	285.300.571.379	174.197.501.787
Cộng	635.370.732.333	430.667.798.082
Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:		
Số đầu năm		399.532.806.082
Số tiền vay phát sinh		225.018.420.343
Số tiền vay đã trả		(1.279.862.697)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn		(30.899.583.548)
Số cuối kỳ		592.371.780.180

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.180.581.390	16.451.878.788
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	-	1.180.581.390
Số hoàn nhập	(1.180.581.390)	(16.451.878.788)
Số cuối kỳ	-	1.180.581.390

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.876.838.061	46.199.798.791
Tăng do trích lập	-	383.256.488
Số hoàn nhập	(2.876.838.061)	(42.525.635.828)
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(1.180.581.390)
Số cuối kỳ	<u>2.876.838.061</u>	<u>2.876.838.061</u>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.786.758.298	783.308.397	(253.900.000)	2.316.166.695
Quỹ phúc lợi	1.096.144.256	783.308.396	(1.035.254.545)	844.198.107
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	800.000.000	(800.000.000)	-
Cộng	<u>2.882.902.554</u>	<u>2.366.616.793</u>	<u>(2.089.154.545)</u>	<u>3.160.364.802</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	127.652.984.979	38.239.840.373	84.870.430.307	423.860.833.282
Góp vốn trong năm						4.022.000.000	4.022.000.000
Lợi nhuận trong kỳ trước				-	74.980.731.990	9.883.740.944	84.864.472.934
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				26.934.985.100	(28.466.438.062)	-	(1.531.452.962)
Trích lập các quỹ tại công ty con				6.104.357.426	(6.493.846.048)	(208.804.201)	(598.292.823)
Chia cổ tức, lợi nhuận				-	(11.553.105.000)	(3.478.800.000)	(15.031.905.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	160.692.327.505	66.707.183.253	95.088.567.050	495.585.655.431
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	160.692.327.505	66.707.183.253	95.088.567.050	495.585.655.431
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con						3.828.000.000	3.828.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này					29.996.157.573	14.353.958.062	44.350.115.635
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				31.909.266.085	(33.612.968.085)	-	(1.703.702.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con					(431.557.523)	(231.357.270)	(662.914.793)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(26.572.141.500)	(11.016.200.000)	(37.588.341.500)
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	36.086.673.718	102.022.967.842	503.808.812.773

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	37.566.527.623	37.566.527.623
Cộng	153.097.577.623	153.097.577.623

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

23e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức (2.300 đồng/01 cổ phần, tỷ lệ 23%)	: 26.572.141.500
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 31.909.266.085
• Trích quỹ khen thưởng	: 601.851.000
• Trích quỹ phúc lợi	: 601.851.000
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty	: 500.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	75.56	2.326,76
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	18.251.289.207	18.059.958.694
Cộng	32.995.641.394	32.804.310.881

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	141.693.195.745	139.027.632.650
Doanh thu hợp đồng xây dựng	419.152.287.253	539.328.152.936
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	57.030.520.184	24.069.651.528
Cộng	617.876.003.182	702.425.437.114

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	53.047.088.357	57.814.621.731
Giá vốn của hoạt động xây dựng	367.488.580.271	450.807.869.657
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	50.823.274.088	17.178.595.072
Cộng	471.358.942.716	525.801.059.626

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.644.340.344	4.058.049.149
Lãi tiền cho vay	60.508.005	239.352.773
Cổ tức, lợi nhuận được chia		376.213.200
Phí bảo lãnh		159.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.187.197	31.034.437
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	11.000.000	1.930.585.699
Các khoản khác		75.662.176
Cộng	2.723.035.546	6.870.647.434

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	49.347.017.412	41.962.305.919
Phí trả nợ trước hạn		3.042.800.000
Phí bảo lãnh	3.617.158.651	3.753.702.596
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.153.821	4.255.671
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		791.620
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(808.650.000)	(374.803.471)
Chi phí tài chính khác	839.864.824	119.632.798
Cộng	53.006.544.708	48.608.685.133

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	32.199.548.801	36.424.844.897
Chi phí vật liệu quản lý	2.702.472.753	2.720.417.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.195.120.397	1.116.172.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.091.183.342	2.802.507.696
Thuế, phí và lệ phí	689.342.169	713.333.605
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	986.659.199	(3.241.475.582)
Phân bổ lợi thế thương mại	5.450.447.724	2.731.287.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.486.928.593	5.368.732.833
Các chi phí khác	10.623.164.009	12.618.018.847
Cộng	60.424.866.987	61.253.840.420

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	271.000.000	1.420.218.289
Lãi thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ		
Thu nhập từ vật tư thu hồi công trình Thủy điện Nậm Chiến	10.638.004.976	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.515.080.072	41.781.298.916
Thu nhập khác	16.584.288	1.245.268.789
Cộng	15.440.669.336	48.970.079.608

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư		
Điều chỉnh giảm do quyết toán		18.309.740.370
Phạt thuế, BHXH	1.718.713.982	1.858.629.024
Chi phí hỗ trợ GPMB lòng hồ thủy điện To Bường		
Xử lý vật tư bị mất		212.323.871
Chi phí hỗ trợ thiệt hại do nước tràn		
Chi phí khác	116.348.964	1.739.790.608
Cộng	1.835.062.946	22.120.483.873

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14.126.414.577)	(1.351.360.994)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.129.268	3.561.559.860
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(896.157.522)
Cộng	(14.124.285.309)	1.314.041.344

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.996.157.573	74.980.731.990
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.099.731.030)	(2.492.616.675)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2%)	(599.923.151)	
- Trích thưởng ban điều hành (5%)	(1.499.807.879)	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.896.426.543	72.488.115.315
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.553.105	11.553.105
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.415	6.274

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 2.062.539.318 VND (cùng kỳ năm trước là 1.011.813.182 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Sông Đà		
Tổng Công ty Sông Đà chuyển trả tiền xây dựng	1.467.963.455	
Mua tài sản của Tổng Công ty Sông Đà		1.604.545.455

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.6, V.16 và V.19

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	419.152.287.253	141.693.195.745	57.030.520.184	617.876.003.182
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.152.287.253	141.693.195.745	57.030.520.184	617.876.003.182
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	51.663.706.982	88.646.107.388	6.207.246.096	146.517.060.466
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(60.424.866.987)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				86.092.193.479
Doanh thu hoạt động tài chính				2.723.035.546
Chi phí tài chính				(53.006.544.708)
Thu nhập khác				15.440.669.336
Chi phí khác				(1.835.062.946)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(19.188.460.381)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				14.124.285.309
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				44.350.115.635
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.322.160.250	784.999.431	315.956.780	3.423.116.461
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33.326.710.657	11.265.996.346	4.534.484.727	49.127.191.730
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	539.328.152.936	139.027.632.650	24.069.651.528	702.425.437.114
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.328.152.936	139.027.632.650	24.069.651.528	702.425.437.114

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	88.520.283.279	81.213.010.919	6.891.083.290	176.624.377.488
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(61.253.840.420)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				115.370.537.068
Doanh thu hoạt động tài chính				6.870.647.434
Chi phí tài chính				(48.608.685.133)
Thu nhập khác				48.970.079.608
Chi phí khác				(22.120.483.873)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(14.303.580.826)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.314.041.344)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				84.864.472.934
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.587.231.190	84.082.318.849		86.669.550.039
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.924.349.894	32.703.042.786	482.530.315	43.109.922.995

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	658.121.610.709	808.732.021.550	11.030.012.646	1.477.883.644.905
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				280.823.743.450
Tổng tài sản				1.758.707.388.355
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	472.768.120.719	713.145.245.385	23.086.544.189	1.208.999.910.293
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				45.898.665.289
Tổng nợ phải trả				1.254.898.575.582
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	634.240.978.869	757.489.727.267	344.711.160	1.392.075.417.296
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				73.956.664.127
Tổng tài sản				1.466.032.081.423
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	459.316.935.496	419.093.360.290	339.430.383	878.749.726.169

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				91.696.699.823
Tổng nợ phải trả				970.446.425.992

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước.

3. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngr

Lê Văn Tuấn

